Vẻ đẹp bằng tiếng Bồ Đào Nha

175 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Rímel** B1 /ˈʁimɛɫ/ o	Mascara	B1–B2
2	**Pó compacto** B1 /ˈpɔ kõˈpaktu/ o · số nhiều os pós compactos	Phấn nén	B1–B2
3	**Delineador** B1 /dɨliniɐˈdoɾ/ o · số nhiều os delineadores	Bút kẻ mắt	B1–B2
4	**Verniz das unhas** A2 /vɨɾˈniʒ dɐz ˈuɲɐʃ/ o · số nhiều os vernizes das unhas	Nước sơn móng tay	B1–B2
5	**Creme facial** A2 /ˈkɾɛmɨ fɐˈsjal/ o · số nhiều os cremes faciais	Kem dưỡng da mặt	B1–B2
6	**Protetor solar** A2 /pɾutɛˈtoɾ suˈlaɾ/ o · số nhiều os protetores solares	Kem chống nắng	B1–B2
7	**Loção corporal** B1 /luˈsɐ̃w̃ kuɾpuˈɾaɫ/ a · số nhiều as loções corporais	Sữa dưỡng thể	B1–B2
8	**Estilo despojado** B2 /ɨʃˈtilu dɨʃpuˈʒadu/ o · số nhiều os estilos despojados	Phong cách thoải mái	C1
9	**Pressão estética** C1 /pɾɨˈsɐ̃w̃ ɨʃˈtɛtikɐ/ a · số nhiều as pressões estéticas	Áp lực thẩm mỹ	C1
10	**Amaciador** A2 /ɐmɐsjeˈdoɾ/ o · số nhiều os amaciadores	Dầu xả	B1–B2
11	**Óleo capilar** B1 /ˈɔlju kɐpiˈlaɾ/ o · số nhiều os óleos capilares	Dầu dưỡng tóc	B1–B2
12	**Prancha** B1 /ˈpɾɐ̃ʃɐ/ a · số nhiều as pranchas	Máy ép tóc	B1–B2
13	**Pinça** B1 /ˈpĩsɐ/ a · số nhiều as pinças	Nhíp	B1–B2
14	**Fazer depilação** B1 /fɐˈzeɾ dɨpilɐˈsɐ̃w̃/	Tẩy lông	B1–B2
15	**Aparar o cabelo** B1 /ɐpɐˈɾaɾ u kɐˈβelu/	Cắt tỉa tóc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Ir ao salão** A2 /ˈiɾ aw sɐˈlɐ̃w/	Đi đến tiệm làm tóc	B1–B2
17	**Secador de cabelo** A2 /sɨkɐˈdoɾ dɨ kɐˈbelu/ o · số nhiều os secadores de cabelo	Máy sấy tóc	A1–A2
18	**Maquilhagem** A2 /mɐkiˈʎaʒɐ̃j/ a	Trang điểm	A1–A2
19	**Perfume** A1 /pɨɾˈfumɨ/ o · số nhiều os perfumes	Nước hoa	A1–A2
20	**Desodorizante** A2 /dɨzuduɾiˈzɐ̃tɨ/ o · số nhiều os desodorizantes	Chất khử mùi	A1–A2
21	**Pasta de dentes** A1 /ˈpaʃtɐ dɨ ˈdɐ̃tɨʃ/ a	Kem đánh răng	A1–A2
22	**Pente** A1 /ˈpẽtɨ/ o · số nhiều os pentes	Cái lược	A1–A2
23	**Estar na moda** A2 /ɨʃˈtaɾ nɐ ˈmɔdɐ/	Hợp thời trang	B1–B2
24	**Refletir a sua essência no estilo** C1 /ʁɨfliˈtiɾ ɐ ˈsuɐ ɨˈsẽsjɐ nu ɨʃˈtilu/	Phản ánh bản chất của bạn qua phong cách	C1
25	**Reforçar a identidade com a imagem** C1 /ʁɨfuɾˈsaɾ ɐ iðẽtiˈðaðɨ kõ ɐ iˈmaʒɐ̃j/	Củng cố bản sắc bằng hình ảnh	C1
26	**Valorização pessoal através da imagem** C1 /vɐluɾizɐˈsɐ̃w̃ pɨsuˈaɬ ɐtɾɐˈvɛʒ dɐ iˈmaʒɐ̃j/ a	Sự đánh giá cá nhân thông qua hình ảnh	C1
27	**Fazer massagem** A2 /fɐˈzeɾ mɐˈsaʒɐ̃j/	Được mát-xa	B1–B2
28	**Fazer limpeza de pele** B1 /fɐˈzeɾ lĩˈpezɐ dɨ ˈpɛlɨ/	Thực hiện làm sạch da	B1–B2
29	**Fazer tratamento estético** B1 /fɐˈzeɾ tɾɐtɐˈmẽtu ɨʃˈtɛtiku/	Trải qua điều trị thẩm mỹ	B1–B2
30	**Cuidar da aparência** B1 /kujˈdaɾ dɐ ɐpɐˈɾẽsjɐ/	Chăm sóc vẻ ngoài	B1–B2
31	**Estar bem arrumado** A2 /ɨʃˈtaɾ bɐ̃j ɐʁuˈmadu/	Được chải chuốt kỹ lưỡng	B1–B2
32	**Estar elegante** A2 /ɨʃˈtaɾ ɨlɨˈgɐ̃tɨ/	Lịch lãm	B1–B2
33	**Estar cheiroso** B1 /ɨʃˈtaɾ ʃɐjˈɾozu/	Thơm tho	B1–B2
34	**Usar água micelar** B2 /uˈzaɾ ˈagwɐ misɨˈlaɾ/	Sử dụng nước tẩy trang micellar	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**Espelho** A1 /ɨʃˈpeʎu/ o · số nhiều os espelhos	Gương	A1–A2
36	**Cabeleireiro** A1 /kɐbɨlejˈɾejɾu/ o · số nhiều os cabeleireiros	Thợ làm tóc	A1–A2
37	**Costureira** A2 /kuʃtuˈɾejɾɐ/ a · số nhiều as costureiras	Thợ khâu nữ	B1–B2
38	**Estar apresentável** B1 /ɨʃˈtaɾ ɐpɾɨzẽˈtavɛɬ/	Có vẻ ngoài chỉn chu	B1–B2
39	**Ter bom gosto** B1 /ˈteɾ ˈbõ ˈgoʃtu/	Có gu thẩm mỹ tốt	B1–B2
40	**Seguir tendências** B1 /sɨˈgiɾ tẽˈdẽsjɐʃ/	Chạy theo xu hướng	B1–B2
41	**Estilo casual** B1 /ɨʃˈtilu kɐˈzwal/ o · số nhiều os estilos casuais	Phong cách thường ngày	B1–B2
42	**Dormir bem** A1 /duɾˈmiɾ ˈbẽj/	Ngủ ngon	A1–A2
43	**Gel de banho** A2 /ˈʒɛɬ dɨ ˈbɐɲu/ o · số nhiều os géis de banho	Sữa tắm	A1–A2
44	**Banho** A1 /ˈbɐɲu/ o · số nhiều os banhos	Việc tắm	A1–A2
45	**Tomar banho** A1 /tuˈmaɾ ˈbɐɲu/	Tắm	A1–A2
46	**Lavar o cabelo** A1 /lɐˈvaɾ u kɐˈbelu/	Gội đầu	A1–A2
47	**Fazer a barba** A2 /fɐˈzeɾ ɐ ˈbaɾbɐ/	Cạo râu	A1–A2
48	**Moderno** A2 /muˈðɛɾnu/	Hiện đại	A1–A2
49	**Elegante** A2 /ilɨˈgẽtɨ/	Thanh lịch	A1–A2
50	**Clássico** B1 /ˈklasiku/	Cổ điển kinh điển	A1–A2
51	**Toalha** A1 /tuˈaʎɐ/ a · số nhiều as toalhas	Khăn bông	A1–A2
52	**Escova de dentes** A1 /ɨʃˈkovɐ dɨ ˈdẽtɨʃ/ a · số nhiều as escovas de dentes	Bàn chải đánh răng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**Autoestima** B2 /ˌawtuɨʃ'timɐ/ a	Lòng tự trọng	B1–B2
54	**Estilo clássico** B1 /ɨʃ'tilu 'klasiku/ o · số nhiều os estilos clássicos	Phong cách cổ điển	B1–B2
55	**Estilo elegante** B1 /ɨʃ'tilu ɨli'gẽtɨ/ o · số nhiều os estilos elegantes	Phong cách thanh lịch	B1–B2
56	**Estilo** A2 /ɨʃ'tilu/ o · số nhiều os estilos	Phong cách	A1–A2
57	**Cuidar da postura** B1 /kuj'daɾ dɐ puʃ'tuɾɐ/	Chăm sóc tư thế của bạn	B1–B2
58	**Sabonete** A1 /sɐbu'nɛtɨ/ o · số nhiều os sabonetes	Xà phòng	A1–A2
59	**Champô** A1 /ʃẽ'po/ o · số nhiều os champôs	Dầu gội đầu	A1–A2
60	**Hidratante** B1 /idɾɐ'tẽtɨ/ o · số nhiều os hidratantes	Kem dưỡng ẩm	B1–B2
61	**Hidratar a pele** B1 /idɾɐ'taɾ ɐ 'pɛlɨ/	Dưỡng ẩm cho da	B1–B2
62	**Maquilhar-se** A2 /mɐki'ʎaɾ sɨ/ maquilhei-me · maquilhado	Trang điểm cho mình	B1–B2
63	**Tirar a maquilhagem** A2 /ti'ɾaɾ ɐ mɐki'ʎaʒẽj/	Tẩy trang	B1–B2
64	**Cores vibrantes** B1 /'koɾɨʒ vi'bɾẽtɨʃ/ a · số nhiều as cores vibrantes	Màu sắc rực rỡ	B1–B2
65	**Usar produtos veganos** B1 /u'zaɾ pɾu'dutuʒ vɨ'gɐnuʃ/	Sử dụng sản phẩm thuần chay	B1–B2
66	**Fazer as sobrancelhas** B1 /fɐ'zeɾ ɐʃ subɾẽ'seʎɐʃ/	Định hình lông mày	B1–B2
67	**Aplicar máscara facial** B1 /ɐpli'kaɾ 'maʃkɛɾɐ fɐsi'aɬ/	Đắp mặt nạ	B1–B2
68	**Ter uma rotina de cuidados** B1 /teɾ 'umɐ ʁu'tinɐ dɨ kuj'dadoʃ/	Có thói quen chăm sóc	B1–B2
69	**Consultar um estilista** B1 /kõsuɬ'taɾ ũ ɨʃti'liʃtɐ/	Tham khảo ý kiến nhà tạo mẫu thời trang	B1–B2
70	**Usar maquilhagem natural** A2 /u'zaɾ mɐki'ʎaʒẽj nɐtu'ɾal/	Sử dụng trang điểm tự nhiên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	**Usar maquilhagem forte** B1 /u'zaɾ mɐki'ʎaʒɐ̃j 'fɔɾtɨ/	Trang điểm đậm	B1–B2
72	**Cuidar da pele oleosa** B1 /kuj'daɾ de 'pɛlɨ ɔli'ɔzɐ/	Chăm sóc da dầu	B1–B2
73	**Tratar pele seca** B1 /tɾɐ'taɾ 'pɛlɨ 'sɛkɐ/	Điều trị da khô	B1–B2
74	**Modelo** A2 /mu'dɛlu/ o · số nhiều os modelos	Người mẫu	A1–A2
75	**Salão de beleza** A2 /sɐ'lɐ̃w̃ dɨ bɨ'lezɐ/ o · số nhiều os salões de beleza	Thẩm mỹ viện	A1–A2
76	**Secador** A2 /sɨkɐ'doɾ/ o · số nhiều os secadores	Máy sấy tóc	A1–A2
77	**Corte de cabelo** A2 /'kɔɾtɨ dɨ kɐ'belu/ o · số nhiều os cortes de cabelo	Cắt tóc	A1–A2
78	**Lavar os dentes** A1 /lɐ'vaɾ uʒ 'dẽtɨʃ/	Đánh răng	A1–A2
79	**Beber água** A1 /bɨ'beɾ 'agwɐ/	Uống nước	A1–A2
80	**Joias** A2 /'ʒɔjɐʃ/ a · số nhiều as joias	Trang sức	A1–A2
81	**Batom** A2 /bɐ'tõ/ o · số nhiều os batons	Cây son	A1–A2
82	**Desportivo** A2 /dɨʃpuɾ'tivu/	Thể thao	A1–A2
83	**Vestir-se bem** A2 /vɨʃ'tiɾ sɨ 'bẽj/	Biết ăn mặc đẹp	A1–A2
84	**Combinar cores** A2 /kõbi'naɾ 'kɔɾɨʃ/	Kết hợp màu sắc	A1–A2
85	**Pele oleosa** B1 /'pɛlɨ ɔli'ɔzɐ/ a	Da dầu	B1–B2
86	**Pele sensível** B1 /'pɛlɨ sẽ'sivɛl/ a	Da nhạy cảm	B1–B2
87	**Beleza interior** B1 /bɨ'lezɐ ĩtɨɾi'oɾ/ a	Vẻ đẹp bên trong	B1–B2
88	**Beleza exterior** B1 /bɨ'lezɐ ɐjʃtɨɾi'oɾ/ a	Vẻ đẹp bên ngoài	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
89	**Penteado** A2 /pẽti'adu/ o · số nhiều os penteados	Kiểu tóc	A1–A2
90	**Usar protetor solar** A2 /u'zaɾ pɾutɛ'toɾ su'laɾ/	Sử dụng kem chống nắng	A1–A2
91	**Higiene pessoal** A2 /i'ʒjɛnɨ pɨsu'al/ a	Vệ sinh cá nhân	A1–A2
92	**Base** B1 /'bazɨ/ a · số nhiều as bases	Kem nền	A1–A2
93	**Sombra** B1 /'sõbɾɐ/ a · số nhiều as sombras	Phấn mắt	A1–A2
94	**Blush** B1 /'bleʃ/ o · số nhiều os blushes	Phấn má hồng	A1–A2
95	**Creme para mãos** A2 /'kɾɛmɨ pɐɾɐ 'mɐ̃wʃ/ o · số nhiều os cremes para mãos	Kem dưỡng da tay	A1–A2
96	**Pentear o cabelo** A1 /pẽti'aɾ u kɐ'belu/	Chải tóc	A1–A2
97	**Fazer as unhas** A2 /fɐ'zeɾ ɐz 'uɲɐʃ/	Làm móng tay	A1–A2
98	**Pintar as unhas** A2 /pĩ'taɾ ɐz 'uɲɐʃ/	Sơn móng tay	A1–A2
99	**Estilista** B1 /ɨʃti'liʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as estilistas	Nhà tạo mẫu	B1–B2
100	**Expressar a sua identidade através da moda** B2 /ɨʃpɾɨ'saɾ ɐ 'suɐ idẽti'dadɨ ɐtɾɐ'vɛʒ dɐ 'mɔdɐ/	Thể hiện bản sắc của bạn qua thời trang	B1–B2
101	**Desfile de moda** B1 /dɨʃ'filɨ dɨ 'mɔdɐ/ o · số nhiều os desfiles de moda	Trình diễn thời trang	B1–B2
102	**Manicura** B1 /mɐni'kuɾɐ/ a · số nhiều as manicuras	Thợ làm móng	B1–B2
103	**Usar perfume** A2 /u'zaɾ pɨɾ'fumɨ/	Sử dụng nước hoa	A1–A2
104	**Cuidar-se** A2 /kuj'daɾsɨ/ cuidei-me · cuidado	Chăm sóc bản thân	A1–A2
105	**Estar limpo** A1 /ɨʃ'taɾ 'lĩpu/	Đang sạch	A1–A2
106	**Ter estilo** A2 /'teɾ ɨʃ'tilu/	Có phong cách	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
107	**Usar acessórios** A2 /u'zaɾ ɐsɨ'sɔɾjuʃ/	Sử dụng phụ kiện	A1–A2
108	**Ficar bem** A2 /fi'kaɾ 'bẽj/	Trông đẹp	B1–B2
109	**Pó facial** B1 /'pɔ fɐ'sjaɬ/ o · số nhiều os pós faciais	Phấn phủ	B1–B2
110	**Pedicure** B1 /pɨdi'kuɾɨ/ a · số nhiều as pedicures	Chăm sóc móng chân	B1–B2
111	**Ferro de alisar** B1 /'fɛʁu dɨ ɐli'zaɾ/ o · số nhiều os ferros de alisar	Máy duỗi tóc	B1–B2
112	**Máscara facial** B1 /'maʃkɐɾɐ fɐ'sjaɬ/ a · số nhiều as máscaras faciais	Mặt nạ	B1–B2
113	**Cor suave** B1 /'koɾ 'swavɨ/ a · số nhiều as cores suaves	Màu sắc nhẹ nhàng	A1–A2
114	**Estilo moderno** A2 /ɨʃ'tilu mu'dɛɾnu/ o · số nhiều os estilos modernos	Phong cách hiện đại	A1–A2
115	**Creme anti-idade** B1 /'kɾɛmɨ ˌẽti i'dadɨ/ o · số nhiều os cremes anti-idade	Kem chống lão hóa	B1–B2
116	**Limpeza de pele** B1 /lĩ'peze dɨ 'pɛlɨ/ a · số nhiều as limpezas de pele	Liệu trình làm sạch da	B1–B2
117	**Tratamento facial** B1 /tɾɐtɐ'mẽtu fɐ'sjal/ o · số nhiều os tratamentos faciais	Chăm sóc da mặt	B1–B2
118	**Aparência** B1 /ɐpɐ'ɾẽsjɐ/ a · số nhiều as aparências	Vẻ bề ngoài	B1–B2
119	**Cor quente** B1 /'koɾ 'kẽtɨ/ a · số nhiều as cores quentes	Màu ấm	A1–A2
120	**Cor fria** B1 /'koɾ 'fɾiɐ/ a · số nhiều as cores frias	Màu lạnh	A1–A2
121	**Evitar exageros** B1 /ivi'taɾ izɐ'ʒɐɾuʃ/	Tránh thái quá	B1–B2
122	**Cuidar do corpo** A2 /kuj'daɾ du 'koɾpu/	Chăm sóc cơ thể của bạn	A1–A2
123	**Fazer uma mudança no visual** B1 /fɐ'zeɾ 'umɐ mu'dẽsɐ nu vizu'aɬ/	Thay đổi diện mạo của bạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
124	**Consultar um especialista** B1 /kõsuɬ'taɾ ũ ɨʃpɨsje'liʃte/	Tham khảo ý kiến chuyên gia	B1–B2
125	**Escova de cabelo** A1 /ɨʃ'kove dɨ ke'belu/ a · số nhiều as escovas de cabelo	Bàn chải tóc	A1–A2
126	**Cores claras** A2 /'koɾɨʃ 'klaɾɐʃ/ a · số nhiều as cores claras	Màu sáng	A1–A2
127	**Cores neutras** B1 /'koɾɨʒ 'newtɾɐʃ/ a · số nhiều as cores neutras	Màu trung tính	A1–A2
128	**Tendência atual** B1 /tẽ'dẽsjɐ ɐtu'al/ a · số nhiều as tendências atuais	Xu hướng hiện tại	B1–B2
129	**Indústria da beleza** B2 /ĩ'duʃtɾjɐ dɐ bɨ'lezɐ/ a · số nhiều as indústrias da beleza	Ngành công nghiệp làm đẹp	B1–B2
130	**Padrões de beleza** B2 /pɐ'dɾõjʒ dɨ bɨ'lezɐ/ o · số nhiều os padrões de beleza	Tiêu chuẩn sắc đẹp	B1–B2
131	**Vestir-se com confiança** B1 /vɨʃ'tiɾ sɨ kõ kõfi'ẽsɐ/	Ăn mặc tự tin	B1–B2
132	**Blog de estilo** B1 /'blɔg dɨ ɨʃ'tilu/ o · số nhiều os blogs de estilo	Blog phong cách	A1–A2
133	**Usar maquilhagem** A2 /u'zaɾ mɐki'ʎaʒẽj/	Dùng đồ trang điểm	A1–A2
134	**Maquilhagem leve** A2 /mɐki'ʎaʒẽj 'lɛvɨ/ a	Trang điểm nhẹ nhàng	A1–A2
135	**Maquilhagem para festa** A2 /mɐki'ʎaʒẽj 'pɐɾɐ 'fɛʃtɐ/ a	Trang điểm dự tiệc	A1–A2
136	**Beleza natural** A2 /bɨ'lezɐ nɐtu'ɾal/ a	Vẻ đẹp tự nhiên	A1–A2
137	**Cores escuras** A2 /'koɾɨz ɨʃ'kuɾɐʃ/ a · số nhiều as cores escuras	Màu tối	A1–A2
138	**Usar produtos naturais** A2 /u'zaɾ pɾu'dutuʒ nɐtu'ɾajʃ/	Sử dụng các sản phẩm tự nhiên	A1–A2
139	**Proteger do sol** A2 /pɾutɨ'ʒeɾ du 'sɔɬ/	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời	A1–A2
140	**Sentir-se bonito** A2 /sẽ'tiɾ sɨ bu'nitu/	Cảm thấy đẹp	A1–A2
141	**Chique** B1 /'ʃikɨ/	Sang trọng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
142	**Cor forte** A2 /ˈkoɾ ˈfɔɾtɨ/ a · số nhiều as cores fortes	Màu sắc mạnh mẽ	A1–A2
143	**Unhas feitas** B1 /ˈuɲəʃ ˈfejteʃ/ a · số nhiều as unhas feitas	Móng tay đã được làm xong	A1–A2
144	**Tendência** B1 /tẽˈdẽsjɐ/ a · số nhiều as tendências	Xu hướng	B1–B2
145	**Cuidados com a pele** B1 /kujˈdaduʃ kõ ɐ ˈpɛlɨ/ o · số nhiều os cuidados com a pele	Chăm sóc da	A1–A2
146	**Limpar o rosto** A2 /lĩˈpaɾ u ˈʁoʃtu/	Rửa mặt sạch sẽ	A1–A2
147	**Pele seca** A2 /ˈpɛlɨ ˈsɛkɐ/ a	Da khô	A1–A2
148	**Imagem pessoal** B1 /iˈmaʒẽj pɨsuˈal/ a · số nhiều as imagens pessoais	Hình ảnh cá nhân	A1–A2
149	**Estilo pessoal** B1 /ɨʃˈtilu pɨsuˈal/ o · số nhiều os estilos pessoais	Phong cách cá nhân	A1–A2
150	**Usar o que gosta** A2 /uˈzaɾ u kɨ ˈgɔʃtɐ/	Mặc những gì bạn thích	A1–A2
151	**Transformar o visual** B1 /tɾẽʃfuɾˈmaɾ u viˈzwal/	Thay đổi diện mạo	B1–B2
152	**Seguir ou não tendências** B1 /sɨˈgiɾ o nẽw tẽˈdẽsjəʃ/	Chạy theo xu hướng hay không	B1–B2
153	**Moda sustentável** B2 /ˈmɔdɐ suʃtẽˈtavɛɬ/ a	Thời trang bền vững	B1–B2
154	**Cor predominante** B2 /ˈkoɾ pɾɨdumiˈnẽtɨ/ a · số nhiều as cores predominantes	Màu sắc chủ đạo	B1–B2
155	**Cor dominante** B1 /ˈkoɾ dumiˈnẽtɨ/ a · số nhiều as cores dominantes	Màu chủ đạo	B1–B2
156	**Look do dia** B1 /ˈluk du ˈdiɐ/ o · số nhiều os looks do dia	Diện mạo của ngày	B1–B2
157	**Fazer um plano de cuidados capilares** B2 /fɐˈzeɾ ũ ˈplenu dɨ kujˈdaduʃ kɐpiˈlaɾɨʃ/	Lịch trình chăm sóc tóc	B1–B2
158	**Alongar as pestanas** B2 /ɐlõˈgaɾ ɐʃ pɨʃˈtɐneʃ/	Làm dài lông mi	B1–B2
159	**Esfoliar a pele** B2 /ɨʃfuliˈaɾ ɐ ˈpɛlɨ/	Tẩy tế bào chết cho da	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
160	**Limpar os poros** B1 /lĩ'paɾ uʃ 'pɔɾuʃ/	Làm sạch lỗ chân lông	B1–B2
161	**Aplicar sérum** B2 /epli'kaɾ 'sɛɾũ/	Thoa serum dưỡng da	B1–B2
162	**Hidratação capilar** B2 /idɾete'sɐ̃w̃ kɐpi'laɾ/ a · số nhiều as hidratações capilares	Dưỡng ẩm cho tóc	B1–B2
163	**Esfoliação** B2 /ɨʃfuliɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as esfoliações	Tẩy tế bào chết	B1–B2
164	**Cor complementar** B2 /'koɾ kõplɨmẽ'taɾ/ a · số nhiều as cores complementares	Màu bổ sung	B1–B2
165	**Cor secundária** B1 /'koɾ sɨkũ'daɾjɐ/ a · số nhiều as cores secundárias	Màu thứ cấp	B1–B2
166	**Ter um personal stylist** B2 /teɾ ũ 'peɾsənel 'stajliʃt/	Có một nhà tạo mẫu cá nhân	B1–B2
167	**Destacar os olhos** B1 /dɨʃte'kaɾ uz 'ɔʎuʃ/	Làm nổi bật đôi mắt	B1–B2
168	**Realçar os lábios** B2 /ʁjeɬ'saɾ uʒ 'labjuʃ/	Làm nổi bật đôi môi	B1–B2
169	**Evitar oleosidade** B2 /ivi'taɾ uliuzi'dadɨ/	Tránh da dầu	B1–B2
170	**Personal stylist** B2 /'peɾsənɐɬ 'stajliʃt/ o · số nhiều os personal stylists	Nhà tạo mẫu cá nhân	B1–B2
171	**Combinar estampas** B1 /kõbi'naɾ ɨʃ'tɐ̃pɐʃ/	Kết hợp họa tiết in	B1–B2
172	**Andar com elegância** B1 /ɐ̃'daɾ kõ ɨlɨ'gẽsjɐ/	Đi bộ một cách thanh lịch	B1–B2
173	**Adaptar o estilo à ocasião** B1 /edep'taɾ u ɨʃ'tilu a ukɐ'zjɐ̃w̃/	Điều chỉnh phong cách cho phù hợp với dịp	B1–B2
174	**Valorizar o corpo** B1 /veluɾi'zaɾ u 'koɾpu/	Trân trọng cơ thể	B1–B2
175	**Respeitar o próprio estilo** B1 /ʁɨʃpej'taɾ u 'pɾɔpɾju ɨʃ'tilu/	Tôn trọng phong cách riêng của bạn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/231-ve-dep
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191